

Kết quả triển khai phương pháp học tập dựa vào tình huống tại trường Đại học Y tế Công cộng

Hứa Thanh Thủy¹, Nguyễn Trung Kiên¹,
Trương Quang Tiến¹, Nguyễn Thanh Hương¹

Đổi mới phương pháp giảng dạy là một trong những nội dung trọng tâm trong chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Y tế công cộng (ĐHYTCC). Sau 5 năm triển khai áp dụng phương pháp học tập dựa vào tình huống (SBL), để xác định ưu nhược điểm, tính phù hợp và các điều kiện đảm bảo triển khai hiệu quả SBL tại trường ĐHYTCC, nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng được tiến hành từ 9/2012 - 5/2013 trên 532 học viên và 31 giảng viên. Phần mềm Epidata, Stata và NVivo được sử dụng để quản lý và phân tích số liệu. Nghiên cứu cho thấy bên cạnh những ưu điểm như tăng kỹ năng làm việc nhóm, xác định-phân tích-giải quyết vấn đề, viết-trình bày báo cáo..., SBL cũng khiến người học ỷ lại và đòi hỏi các yêu cầu về nguồn lực. Trong số 15 môn học được đánh giá, các môn học phù hợp nhất bao gồm: Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm, Quản lý y tế và Sức khỏe nghề nghiệp (cử nhân chuyên ngành). Nghiên cứu cũng chỉ ra các điều kiện đảm bảo áp dụng hiệu quả SBL: tình huống thực tế, không có quá 3 môn áp dụng SBL trong cùng thời điểm, lịch giảng hợp lý, giảng viên đủ về số lượng và chất lượng, đủ phòng học, số thành viên trong nhóm từ 5-7 người.

Từ khóa: học tập tích cực, học tập dựa vào tình huống, đại học y tế công cộng

The implementation of scenario-based learning at Hanoi school of Public health

Hua Thanh Thuy¹, Nguyen Trung Kien¹,
Truong Quang Tien¹, Nguyen Thanh Huong¹

Innovation of teaching methods is one of the priorities in strategies for improving teaching quality of Hanoi School of Public Health (HSPH). After 5 years applying Scenario-based learning (SBL), in order to determine the suitability of SBL, its advantages as well as disadvantages and prerequisite for effective application of SBL at HSPH, a study using both qualitative and quantitative methods was carried out from 9/2012 to 5/2013 with 532 students and 31 lectures/facilitators at HSPH. Data management and analysis were conducted by using Epidata, Stata and NVivo software. The study showed that SBL helped to develop certain skills such as defining, analyzing and solving problems, writing and presenting reports, and team working. SBL, however, required much time and resources for investment. Of the 15 evaluated subjects, the most suitable subjects including: Epidemiology of non-communicable/communicable diseases, Health management and Occupational Health (bachelor degree tracking). This study also pointed out the conditions to ensure the effective application of SBL:

interesting and practical scenarios, no more than 3 SBL subjects being taught at the same time, appropriate number of 5-7 members in each team; sufficient number of lecturers/facilitators and classrooms....

Keywords: *Scenario-based learning, active learning, school of public health*

Tác giả:

1. Trường Đại học Y tế Công cộng

1. Đặt vấn đề và mục tiêu

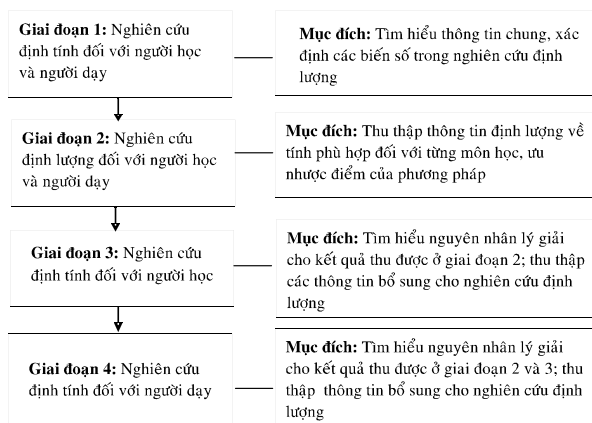
Đổi mới phương pháp giảng dạy là một trong những nội dung trọng tâm trong chiến lược nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Y tế công cộng (ĐHYTCC). Phương pháp học tập dựa vào tình huống (SBL) là một trong những phương pháp giảng dạy tích cực đã được trường ĐHYTCC áp dụng từ năm học 2008 - 2009 đối với một số môn học trong chương trình đào tạo cử nhân và sau đại học. Trong những năm học đầu tiên được áp dụng, SBL đã thu được những phản hồi khá tích cực từ cả hai phía người học và người dạy, trên 90% học viên/sinh viên và trên 95% giảng viên/trợ giảng đồng ý với việc mở rộng phương pháp học tập mới mẻ này [1]. Do đó, số lượng các môn học áp dụng SBL đã tăng từ 8 môn vào năm 2008-2009 lên đến 22 môn vào năm 2012-2013 và dự đoán sẽ tiếp tục tăng trong những năm học tiếp theo.

Tuy nhiên, liệu SBL có phải là một phương pháp học phù hợp để áp dụng với số lượng môn nhiều như hiện tại, quá trình áp dụng SBL có gây những khó khăn gì cho người học cũng như người dạy và nếu mở rộng phương pháp học này với những môn học khác cần phải chú trọng những yếu tố nào? Nghiên cứu này được tiến hành vào năm 2012-2013, sau 5 năm học áp dụng SBL tại trường ĐHYTCC nhằm xác định ưu nhược điểm của SBL; đánh giá tính phù hợp của SBL đối với một số môn học; và xác định một số điều kiện cần có để đảm bảo triển khai có hiệu quả SBL tại trường ĐHYTCC.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, kết hợp định tính (sử dụng kỹ

thuật thảo luận nhóm (TLN)) và định lượng (phát vấn bộ câu hỏi) theo 4 giai đoạn:



2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được tiến hành tại trường ĐHYTCC. Thời gian nghiên cứu từ 9/2012-5/2013

2.3. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng tham gia nghiên cứu định tính và định lượng gồm:

- Sinh viên/học viên tham gia môn học áp dụng SBL trong năm học 2011-2012

- Giảng viên/trợ giảng đã từng tham gia chuẩn bị và áp dụng SBL.

Các môn học được đánh giá về tính phù hợp: 15 môn áp dụng SBL trong năm học 2011-2012, bao gồm:

1. Lập kế hoạch y tế (cử nhân)
2. Phòng chống thảm họa (cử nhân)
4. Sức khỏe sinh sản (cử nhân)
5. Sức khỏe môi trường (cử nhân)

6. Sức khỏe nghề nghiệp (cử nhân)
7. Nâng cao sức khỏe (cử nhân)
8. Quản lý y tế (cao học YTCC)
9. Nâng cao sức khỏe (cao học YTCC)
10. Sức khỏe môi trường (cao học YTCC)
11. Dinh dưỡng vệ sinh an toàn thực phẩm (cử nhân)
12. Dịch tễ học bệnh không truyền nhiễm (cử nhân chuyên ngành Dịch tễ-Thống kê)
13. Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm (cử nhân chuyên ngành Dịch tễ-Thống kê)
14. Sức khỏe môi trường (cử nhân chuyên ngành Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp)
15. Sức khỏe nghề nghiệp (cử nhân chuyên ngành Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp)
16. Lập kế hoạch chương trình nâng cao sức khỏe (cử nhân chuyên ngành TT-GDSK)

2.4. Cơ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu định lượng: phương pháp chọn mẫu toàn bộ, nghiên cứu định tính: chọn mẫu có chủ đích. Cơ mẫu của nghiên cứu được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Cơ mẫu nghiên cứu theo từng giai đoạn và đối tượng

Stt	Giai đoạn	Đối tượng	Cơ mẫu
1	Giai đoạn 1: Định tính	Sinh viên/học viên	1 TLN, 12 người
		Giảng viên/trợ giảng	1 TLN, 10 người
2	Giai đoạn 2: Định lượng	Sinh viên/học viên	532
		Giảng viên/trợ giảng	31
3	Giai đoạn 3: Định tính	Sinh viên/học viên	5 TLN, 35 người
4	Giai đoạn 4: Định tính	Giảng viên/trợ giảng	2 TLN, 20 người

2.5. Biến số nghiên cứu

Một số biến số chính, định nghĩa, cách thu thập và đối tượng cung cấp thông tin được tóm tắt trong bảng sau:

STT	Biến số	Định nghĩa	Cách thu thập	Đối tượng
1	Ưu điểm của phương pháp SBL	Đánh giá về những lợi ích mà phương pháp đem lại	Phát vấn, thảo luận nhóm	Người dạy, người học
2	Nhược điểm của phương pháp SBL	Đánh giá về những khó khăn khi triển khai áp dụng phương pháp	Phát vấn, thảo luận nhóm	Người dạy, người học
3	Tính phù hợp đối với từng môn học	Đánh giá từng môn học thông qua các tiêu chí: - Tài liệu giảng dạy - Cách thức tổ chức giảng dạy - Giảng viên/trợ giảng	Phát vấn	Người học
4	Điều kiện để triển khai hiệu quả phương pháp SBL	Đối tượng xác định các yếu tố quan trọng đảm bảo để triển khai hiệu quả phương pháp SBL	Thảo luận nhóm	Người dạy, người học

2.6 Phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu

- Công cụ thu thập số liệu: Phiếu phát vấn tự điền (dành cho từng nhóm đối tượng); Hướng dẫn thảo luận nhóm (dành cho từng nhóm đối tượng và từng giai đoạn).

- Số liệu định lượng sau khi được thu thập, làm sạch và mã hóa, được nhập bằng phần mềm Epidata 3.0 và phân tích bằng phần mềm Stata 10.0.

- Thông tin định tính từ các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm được ghi âm, gõ băng và phân tích bằng phần mềm Nvivo 9.

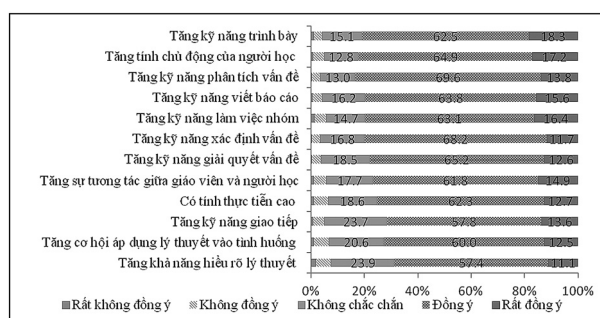
3. Kết quả

3.1. Ưu nhược điểm của SBL

3.1.1. Ưu điểm

Việc áp dụng phương pháp SBL được đánh giá cao từ cả hai phía người học và người dạy do phương pháp này có nhiều ưu điểm hơn so với các phương pháp học tập truyền thống khác. Các kết quả định tính và định lượng đều đã chỉ rõ điều này.

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy trên 70% đối tượng (bao gồm cả người học và người dạy) đồng ý với các ưu điểm của phương pháp SBL như tăng tính chủ động của người học, tăng cường các kỹ năng như phân tích, giải quyết vấn đề, tìm kiếm tài liệu, làm việc nhóm, trình bày chia sẻ thông tin, tăng cường sự tương tác giữa giảng viên và học viên, tăng khả năng hiểu rõ lý thuyết... (Hình 1)



Hình 1. Ưu điểm của phương pháp SBL theo quan điểm của người học và người dạy (n=563)

Kết quả từ các cuộc thảo luận nhóm đối với học viên/sinh viên cũng hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu định lượng, trong đó đa phần người học nhấn mạnh tới ưu điểm "tăng tính chủ động của người học" và "tăng kỹ năng làm việc nhóm" của phương

pháp học tập này:

"Đối với chúng em bây giờ làm việc nhóm không còn là điều kinh khủng nữa, thậm chí em còn thấy làm việc nhóm có rất là nhiều lợi ích. Các môn được làm SBL thì tất cả các bạn có khả năng học hỏi kinh nghiệm, kiến thức và cách làm việc của các bạn cùng nhóm với mình" (TLN, CNCQK9)

"Trong quá trình trả lời các vấn đề của của bài tập tình huống, chúng em phải chủ động tìm kiếm thêm rất nhiều tài liệu, khi mà đọc những tài liệu đấy thì chúng em hiểu sâu hơn về vấn đề, đấy là cái ưu điểm lớn nhất của phương pháp học này" (TLN, CHYTCC15)

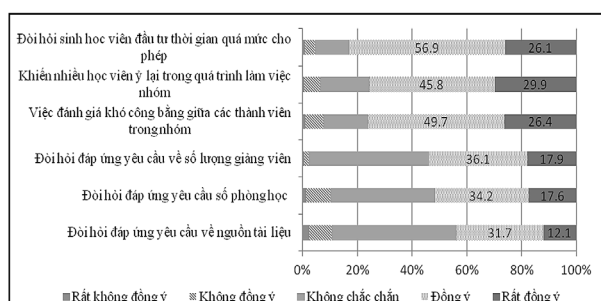
Phương pháp học này không chỉ mang lại những lợi ích cho người học mà ngay cả giảng viên cũng cảm thấy thu lại được nhiều bài học qua quá trình xây dựng tài liệu và triển khai áp dụng:

"Thú thật là ban đầu tôi cảm thấy thật sự hoang mang vì để hướng dẫn được làm bài tập tình huống SBL đòi hỏi giảng viên phải nắm được gần như toàn bộ chương trình học. Tuy nhiên, quá trình phát triển tài liệu và hướng dẫn học viên đã là một yếu tố thúc đẩy rất lớn giúp tôi tăng cường tìm kiếm, cập nhật thông tin. Đặc biệt, tôi thấy kỹ năng phân tích vấn đề một cách toàn diện của mình cũng được cải thiện đáng kể" (TLN, Giảng viên)

3.1.2. Nhược điểm

Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự nhìn nhận khác nhau giữa người học và người dạy về nhược điểm của phương pháp học này.

Đối với người học, những nhược điểm được nhấn mạnh bao gồm: đòi hỏi học viên phải đầu tư thời gian quá mức cho phép; khiến nhiều học viên ý lại trong quá trình làm việc nhóm; Việc đánh giá khó công bằng giữa các thành viên trong nhóm; Đòi hỏi đáp ứng yêu cầu về số lượng giảng viên; Đòi hỏi đáp ứng yêu cầu số phòng học; Đòi hỏi đáp ứng yêu cầu về nguồn tài liệu



Hình 2. Nhược điểm của phương pháp SBL theo quan điểm của người học (n=531)

Các ý kiến thu được từ các cuộc thảo luận nhóm với học viên cũng cho kết quả phù hợp với nghiên cứu định lượng:

"Áp lực học tập đối với chúng em khi học tập SBL rất lớn do chúng em phải dành rất nhiều thời gian để tìm kiếm thông tin, tài liệu. Nếu làm 1-2 môn SBL thì không sao chứ đăng này kỳ này có 8 môn mà đến 7 môn SBL, quá tải lắm a" (TLN, VLVH6)

"Nhóm em làm có 6 người thì chỉ có 3 người làm, các thành viên khác ỉ lại toàn bộ... Nhưng đến điểm thì tất cả lại bằng nhau hết." (TLN, CNCQ K6)

Trong khi đó, nhược điểm mà người dạy đề cập nhiều đến nhiều nhất lại là việc đòi hỏi phải đáp ứng các yêu cầu về nhân lực và nguồn tài liệu của phương pháp học này:

"Phương pháp này yêu cầu phải chia thành nhiều nhóm nhỏ, giảng viên phải hướng dẫn cho từng nhóm, hỗ trợ tìm tài liệu, trong khi đó giảng viên trường mình thì ít. Nguồn tài liệu cũng cần phải phong phú để có thể cung cấp cho học viên một cách trọng tâm..." (TLN, Giảng viên)

3.2. Sự phù hợp của SBL đối với từng môn học

Sự phù hợp của hình thức giảng dạy SBL đối với từng môn học được đánh giá qua 3 nhóm tiêu chí: Tài liệu SBL; Cách thức tổ chức giảng dạy và Giảng viên/trợ giảng. Dựa trên sự tổng hợp của ba nhóm tiêu chí này, 15 môn học được chia thành 4 nhóm với mức độ phù hợp tăng dần từ 1 đến 4 như trong Bảng 2:

Bảng 2. Sự phù hợp của SBL đối với từng môn học

Nhóm	Tiêu chí	Môn học
1	Ít nhất 2 lần nằm trong danh sách 4/15 môn học có điểm thấp nhất xét trên từng tiêu chí	Dinh dưỡng vệ sinh an toàn thực phẩm (cử nhân)
		Sức khỏe sinh sản (cử nhân)
		Phòng chống thảm họa (cử nhân)
		Sức khỏe môi trường (cử nhân)
2	1 lần nằm trong danh sách 4/15 môn học có điểm thấp nhất xét trên từng tiêu chí	Sức khỏe nghề nghiệp (cử nhân)
		Sức khỏe môn trường (cao học YTCC)
		Sức khỏe sinh sản (cử nhân)
3	Tối đa 1 lần nằm trong danh sách 4/15 môn học có điểm cao nhất xét trên từng tiêu chí	Nâng cao sức khỏe (cao học YTCC)
		Lập kế hoạch chương trình NCSK (cử nhân chuyên ngành Truyền thông- Giáo dục sức khỏe)
		Lập kế hoạch y tế (cử nhân)
		Sức khỏe môi trường (cử nhân chuyên ngành Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp)
		Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp)
4	Có ít nhất 2 lần nằm trong danh sách 4/15 môn học có điểm cao nhất xét trên từng tiêu chí	Dịch tễ học bệnh không truyền nhiễm (cử nhân chuyên ngành Dịch tễ-Thống kê)
		Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm (cử nhân chuyên ngành Dịch tễ-Thống kê)
		Quản lý y tế (cao học YTCC)
		Sức khỏe nghề nghiệp (cử nhân chuyên ngành Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp)
		Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp)

3.3. Một số điều kiện đảm bảo triển khai có hiệu quả SBL tại trường ĐHYTCC

- Tình huống phải có tính thực tế, hấp dẫn, số lượng tình huống phải phong phú: Tình huống được xây dựng sát với thực tiễn công tác cũng như chức năng, nhiệm vụ của học viên và sinh viên khi ra trường sẽ làm tăng hứng thú của người học đối với môn học, đặc biệt đối với những người học đã có kinh nghiệm làm việc:

"Em còn nhớ là có môn học, môn Nâng cao sức khỏe, có đưa ra một tình huống trong bệnh viện, bệnh viện nơi em làm cũng có vấn đề tương tự, thế là em về em có thể áp dụng được ngay, như thế rất là tốt" (TLN, CH YTCC15)

- Giảng viên/trợ giảng: đủ số lượng, có kỹ năng và thống nhất về chuyên môn.

Đứng trên quan điểm của cả người học và người giảng, để có thể áp dụng SBL, bộ môn cần có đủ số lượng giảng viên và trợ giảng:

"Khi hướng dẫn SBL trên lớp, lớp đông, số lượng nhóm cũng rất là nhiều mà chỉ có 1-2 thầy cô hướng dẫn, mặc dù là các thầy cô ở trường mình rất là nhiệt tình nhưng mà lớp đông như thế thì thời gian thầy cô hướng dẫn cho mỗi nhóm là rất ít" (TLN, VLVH5)

Ngoài ra, các giảng viên/trợ giảng cần phải có kỹ năng hướng dẫn, giám sát quá trình tham gia hoạt động nhóm để đánh giá công bằng giữa các thành viên trong nhóm, đặc biệt phải thống nhất các ý kiến về chuyên môn, tránh gây hoang mang cho người học:

"Giảng viên cần có phương thức đánh giá công bằng để tất cả mọi người cùng tham gia, như thế SBL mới có hiệu quả"... "em thấy giữa các giáo viên với nhau trong một bộ môn về cùng một vấn đề thì nên có sự thống nhất về ý kiến" (TLN, CNCQ K9)

- Thời khóa biểu hợp lý: bố trí xen kẽ thời gian thảo luận, tự học, trình bày

- Số thành viên/nhóm khoảng từ 5-10 người: Phương pháp SBL yêu cầu phải hoạt động theo nhóm, tuy nhiên số lượng thành viên trong mỗi nhóm cần phải hợp lý, đông quá sẽ dẫn tới hiện tượng ỷ lại, còn ít quá thì sẽ khó khăn trong việc tìm kiếm tài liệu và chia sẻ thông tin. Kết quả nghiên cứu định tính và định lượng đều chỉ rõ điều này.

- Đảm bảo không có quá 3 môn áp dụng SBL trong một học kỳ

Học tập theo phương pháp SBL tạo áp lực cho

người học trong việc cần đầu tư thời gian tìm hiểu tài liệu tham khảo, đọc kỹ lý thuyết và giải quyết tình huống. Việc có quá nhiều môn học áp dụng phương pháp này sẽ gây mệt mỏi cho người học, thậm chí gây "tác dụng ngược": người học đối phó bằng cách ỷ lại thành viên khác hoặc sao chép bài. Trong các cuộc thảo luận nhóm với các nhóm đối tượng, đây là ý kiến được nhắc tới nhiều nhất:

"Một kỳ không nên có quá 3 môn áp dụng SBL, chúng em sẽ có thời gian và sẽ làm tốt hơn, thể hiện được tất cả khả năng, năng lực của chúng em, nhiều hơn là loãng và không thu được kết quả cao" (TLN VLVH5)

- Đảm bảo số phòng học (40 sinh viên/phòng), đủ trang thiết bị cần thiết

Việc chia lớp thành nhiều giảng đường sẽ giúp cho việc thảo luận nhóm và trình bày sản phẩm được hiệu quả hơn. Để làm được điều này, yêu cầu về số lượng phòng học cần được đảm bảo:

"Về cơ sở vật chất, thì em nghĩ là cũng cần phải có số phòng học đủ thì mới đảm bảo việc chia giảng đường như bộ môn sức khỏe môi trường đã làm, cả khóa có khoảng 120 bạn chia ra thành 3 giảng đường là thích hợp nhất" (TLN, CNCQ K8)

- Tập huấn về SBL cho người học

Các ý kiến từ phía học viên và sinh viên cho thấy, tập huấn về phương pháp SBL và kỹ năng làm việc nhóm là một điều quan trọng để đảm bảo hiệu quả của phương pháp SBL

4. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số người học và người dạy đều đồng ý học tập bằng SBL giúp người học tăng tính chủ động trong học tập, tăng cường kỹ năng làm việc nhóm, xác định, phân tích, giải quyết vấn đề, viết và trình bày báo cáo. Những ưu điểm này cũng có thể thấy ở những phương pháp học tập tích cực khác ví dụ phương pháp PBL, hoạt động nhóm, nghiên cứu tình huống [2]... Tuy nhiên, tình huống trong SBL thường đòi hỏi phải xây dựng toàn diện hơn, gắn chặt với thực tiễn công tác cũng như chức năng, nhiệm vụ của người học khi ra trường, vì thế sẽ giúp cho người học mừng tượng được công việc họ sẽ phải triển khai trong tương lai, chuẩn bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể ứng phó được với thực tế công việc sau này [2]. Do đó, bên cạnh những ưu điểm trên, SBL còn có ưu điểm là có tính thực tiễn cao và tăng

cơ hội áp dụng lý thuyết vào tình huống cụ thể [4]. "Nhược điểm" được nhắc tới nhiều nhất của SBL đó là việc "đầu tư thời gian quá mức cho phép" để có thể giải quyết được mục tiêu của bài tập mặc dù người học cũng thừa nhận việc đầu tư thời gian tìm kiếm tài liệu là một trong những nhiệm vụ bắt buộc của người học. Tuy nhiên, đặt vào bối cảnh hiện tại của trường ĐHYTCC, khi có quá nhiều môn học áp dụng phương pháp này (ví dụ lớp cử nhân năm thứ 3 có 6/9 môn áp dụng SBL), gây áp lực rất lớn cho người học thì kết quả này là hoàn toàn hợp lý. Cũng giống như các phương pháp có yêu cầu việc làm việc nhóm khác, SBL cũng có một số các nhược điểm của làm việc nhóm như: các thành viên trong nhóm ỷ lại vào một hoặc một vài cá nhân và việc đánh giá là khó công bằng giữa các thành viên [4]. Vì vậy để áp dụng hiệu quả phương pháp này đòi hỏi người học phải có tính tự giác trong học tập. Đồng thời, các bộ môn cũng cần áp dụng cách thức theo dõi, đánh giá sao cho kích thích được sự tham gia của các thành viên trong nhóm và tạo được sự công bằng trong đánh giá các hoạt động nhóm.

Kết quả đánh giá tính phù hợp của SBL đối với từng môn học cho thấy các môn giảng cho đối tượng cử nhân chuyên ngành hoặc cao học được đánh giá tích cực hơn so với các môn giảng cho đối tượng cử nhân chưa chia chuyên ngành. Điều này có thể được lý giải: Thứ nhất là do sỹ số lớp học: Tại trường ĐHYTCC, lớp cử nhân chuyên ngành có sỹ số khoảng 25-30 sinh viên, lớp cao học khoảng 70-80 học viên, trong khi đó lớp cử nhân chưa phân chia chuyên ngành là khoảng 120-150 sinh viên. Đối với một phương pháp đòi hỏi phải hoạt động nhóm và cần có sự hỗ trợ của giảng viên/trợ giảng cho mỗi nhóm như SBL thì rõ ràng nếu lớp quá đông (trong khi nguồn lực không đổi) thì hiệu quả thu được sẽ bị giảm so với lớp có số lượng người học vừa phải hoặc ít. Thứ hai là do áp lực của việc học SBL: Đối với lớp cử nhân chuyên ngành hay cao học, số môn học SBL cũng áp dụng trong một thời điểm chỉ khoảng 1-2 môn, trong khi đó ở đối tượng còn lại, số môn học áp dụng SBL trong cùng một thời điểm có thể lên tới 6 môn. Điều này có thể ảnh hưởng rất lớn tới áp lực về thời gian và sự hứng thú của người học đối với việc học tập, do đó ảnh hưởng tới kết quả đánh giá môn học. Khi so sánh kết quả đánh giá của cùng một môn học nhưng được giảng cho đối tượng khác nhau, ví dụ Nâng cao sức khỏe giảng cho hai đối tượng cử nhân và cao học, ta thấy, kết

quả đánh giá của đối tượng cao học tích cực hơn so với đối tượng cử nhân. Điều đó có thể là do các học viên cao học những người đã có kinh nghiệm thực tế và trình độ cao hơn sinh viên cử nhân do đó họ sẽ có hứng thú hơn khi được học tập bằng phương pháp gắn lý thuyết với tình huống thực tế như SBL.

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy để áp dụng SBL hiệu quả, điều quan trọng là cần xây dựng tình huống hay, hấp dẫn, có tính thực tiễn cao; cần có một số quy định trong việc phân chia nhóm và những yêu cầu nhất định liên quan tới nguồn lực (bao gồm cả nguồn nhân lực, nguồn tài liệu tham khảo và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy). Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với lý thuyết về SBL và cũng đã được nhìn nhận bởi các chuyên gia trên thế giới [4].

Mặc dù nghiên cứu được thực hiện trên số lượng mẫu tương đối lớn với quy trình khá chặt chẽ, tuy nhiên các kết quả đánh giá chủ yếu dựa vào cảm nhận và phản ứng của học viên, trong phạm vi của nghiên cứu vẫn chưa đánh giá được sự thay đổi kiến thức, thái độ, kỹ năng và hành vi sau khóa học.

Tóm lại, nghiên cứu cho thấy trên 70% đồng ý với các ưu điểm của SBL như tăng kỹ năng làm việc nhóm, xác định-phân tích-giải quyết vấn đề, viết-trình bày báo cáo, chủ động... Về nhược điểm, 80% người học cho rằng SBL đòi hỏi người học đầu tư quá nhiều thời gian; khiến người học ỷ lại và khó đánh giá công bằng; 80% người dạy đề cập tới các yêu cầu về nguồn lực.

Trong số 15 môn học được đánh giá, các môn học phù hợp nhất bao gồm: Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm, Quản lý y tế và Sức khỏe nghề nghiệp (cử nhân chuyên ngành). Các môn không phù hợp nhất gồm: Sức khỏe sinh sản, Dinh dưỡng vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống thảm họa và sức khỏe môi trường (cử nhân).

Nghiên cứu đã chỉ ra một số điều kiện cần thiết để đảm bảo áp dụng SBL, bao gồm các điều kiện từ phía nhà trường và bộ môn như tình huống thực tế, không có quá 3 môn áp dụng SBL, bố trí lịch giảng hợp lý, giảng viên/trợ giảng phải đủ về số lượng và chất lượng, đảm bảo số phòng học...; các yếu tố từ phía người học như số thành viên trong nhóm từ 5-7 người, được tập huấn về SBL.

Trong thời gian tới, trường ĐHYTCC vẫn nên duy trì áp dụng SBL, tuy nhiên cần lưu ý: khống chế số lượng không quá 3 môn áp dụng SBL trong một

thời điểm; tập huấn cho người học về phương pháp; trao quyền cho BM trong việc xây dựng tài liệu và tổ chức giảng dạy trong đó cân nhắc đến nguồn nhân lực, lắng nghe phản hồi từ người học, đưa ra cách đánh giá giảm thiểu sự mất công bằng, số lượng thành viên trong 1 nhóm và không nên sử

dụng 1 SBL quá 3 năm liên tiếp.

SBL là một phương pháp học tích cực với nhiều ưu điểm, các trường đào tạo về YTCC có thể tham khảo phương pháp học này nhằm tăng cường tính chủ động và khả năng nhìn nhận, giải quyết vấn đề một cách đa chiều của người học.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Hà Văn Như và cộng sự (2010), Đánh giá kết quả triển khai phương pháp học tập dựa trên tình huống tại trường Đại học Y tế công cộng, Trường ĐHY tế công cộng
2. Nguyễn Thành Hải và cs (2010), Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy cải tiến giúp sinh viên học tập chủ động và trải nghiệm, đạt các tiêu chuẩn đầu ra theo CDIO, Hội thảo CDIO 2010, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

3. Dana Mietzner and Guido Reger, Advantages and disadvantages of scenario approaches for strategic foresight, Int. J. Technology Intelligence and Planning, Vol. 1, No. 2, 2005
4. Kindley, R.W. (2002). Scenario Based E-Learning: A step beyond traditional elearning, Retrieved January, 2003 from the World Wide Web: <http://www.learningcircuits.com/2002/may2002/kindley.html>